

Việt Nam và Mỹ: tình yêu - thù hận - bạn bè*

DẶNG PHONG

1. Quen biết - thân thiện - những tình yêu đơn phương

Sau với các nước Châu Âu thì Mỹ tiếp xúc với Việt Nam muộn hơn. Cuộc tiếp xúc đầu tiên có lẽ là cuộc gặp gỡ tại Paris vào năm 1787 giữa Đại sứ Mỹ tại Pháp lúc đó là Thomas Jefferson (sau này là Tổng thống Mỹ 1801-1809) với Hoàng tử Cảnh, con trai của Chúa Nguyễn Ánh. Jefferson đã gặp Hoàng tử Cảnh và có nói đến việc xin một số giống lúa ở Việt Nam về trồng ở trang trại của ông ta tại bang Virginia.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế (1801), tháng 5 năm 1803, chiếc thuyền buôn đầu tiên của Mỹ, chiếc *Fame* đã đến Việt Nam. Đến năm 1819, chiếc thuyền buôn thứ hai là chiếc *Franklin* đến Vũng Tàu, Cần Giuộc, sau đó vào tới Sài Gòn. Thuyền trưởng của tàu này là John White đã mang về Mỹ 6 loại giống lúa của Việt Nam để trồng thử¹...

Trong con mắt người Việt Nam lúc đó, người Mỹ và những người Châu Âu thường được gọi là người "*hồng mao*" (tức là có tóc màu hung) hoặc là *bạch quý* (tức những người da trắng). Riêng với Mỹ, vì thấy cờ Mỹ trên các thuyền buôn có nhiều "hoa", nên còn gọi là người nước Hoa Kỳ. Ngoài ra, Việt Nam lúc đó vẫn dùng chữ Hán trong các văn bản chính thức, thấy người Trung Quốc phiên âm chữ America là *Mỹ lợi can*, từ đó mà có tên gọi nước đó là nước Mỹ, người đó là người Mỹ (cũng như cách gọi *Anh cát lợi*, *Pháp lãng sa*...).

Còn tiếp xúc ngoại giao thì biên niên sử của Triều đình có ghi chép: vào năm 1832 một sứ thần của Mỹ là thuyền trưởng Edmund Roberts sang Việt Nam, đem theo thư của Bộ trưởng Ngoại giao Livingston, có chữ ký của Tổng thống Andrew Jackson gửi vua Minh Mạng đề nghị lập quan hệ ngoại giao bình thường (*normal diplomatic relations*). Nhưng vì thư đó lại đề là "Gửi

người bạn lớn và quý" (*Great and Good Friend*), thay vì "Kính tâu Hoàng Đế...", như quy định của triều đình Việt Nam lúc ấy, nên Minh Mạng cho là thất lễ, không tiếp. Ông sai viên quan phụ trách đối ngoại trả lời rằng Việt Nam sẵn sàng thông hiếu với nước nào biết giữ lễ và biết tuân theo phong tục của Việt Nam. Cuộc "tỏ tình" đầu tiên này vì thế chỉ là cuộc tình đơn phương từ phía Mỹ. Sứ sách của Mỹ cũng nói tới việc này và cho biết đến năm 1834, Edmond Roberts lại sang Việt Nam một lần nữa, nhưng những cố gắng ngoại giao của Mỹ vẫn không mấy thành công².

Đến năm 1845, John Percival, thuyền trưởng chiếc USS Constitution đến Đà Nẵng, lấy cớ Việt Nam bắt giữ một nhà truyền giáo, đã bắn pháo vào Đà Nẵng, làm chết nhiều dân thường. Đó cũng là chiếc thuyền đầu tiên của phương Tây bắn đại bác vào lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1852, đô đốc Mỹ Perry sang thăm Nhật, khi trở về Mỹ có gợi ý Tổng thống Polk tìm cách đánh chiếm Đà Nẵng. Polk trả lời rằng việc đó là "không phù hợp với chế độ chính phủ của ta" (*incompatible with our system of government*).

Nếu vào đầu thế kỷ XIX, Gia Long đã mời người Pháp đến giúp ông giành lại ngôi Hoàng đế, thì từ giữa thế kỷ XIX, người Pháp lại bắt đầu tính chuyện xâm lược Việt Nam. Đến đời vua Tự Đức, thấy nguy cơ mất nước đã đến gần, ông lại phải tìm đến các nước phương Tây nhờ giúp đỡ. Trong nhiều

Dặng Phong, Viện Kinh tế Việt Nam.

* Bài này tác giả viết cho bộ Tự điển Bách khoa Mỹ - *Encyclopedia- Global Perspectives*, xuất bản tại Mỹ năm 2005, nay có bổ sung và cập nhật những sự kiện mới để đăng trên NCKT

1. Robert Hopkins Miller. *The US and Vietnam 1781 - 1941*, National Defense University Press. Washington, 1990, pp 3, 7.

2. Robert Hopkins Miller..., đ.d, pp 26 - 27.

hướng tìm, có tính đến việc cầu viện Mỹ. Có những tài liệu của Việt Nam cho biết rằng vua Tự Đức đã cử một đặc sứ là Bùi Viện sang Mỹ vào năm 1873. Bùi Viện đã tiếp kiến với tổng thống Mỹ S. Grant và được hứa hẹn là sẽ giúp đỡ Việt Nam bảo vệ độc lập. Nhưng sau khi Bùi Viện trở về thì tình hình Mỹ có nhiều biến động chính trị nên những lời hứa đó không thực hiện được. Tuy nhiên, những tài liệu của Mỹ thì không thấy ghi nhận gì về sự kiện này³.

Từ khi Pháp áp đặt nền thống trị trên toàn cõi Việt Nam (1883), thì Pháp cũng nhập cảng một số hàng hóa của Mỹ vào Việt Nam. Mãi năm 1884, Mỹ mới đặt lãnh sự ở Sài Gòn và năm 1885 thì có Phòng đại diện thương mại. Từ năm 1885, các thuyền buôn của hãng Petroleum Caltex bắt đầu chở dầu lửa sang bán ở Việt Nam. Tất nhiên dầu lửa lúc đó chỉ để thắp sáng thôi. Vậy muốn bán được dầu, các đại lý của Mỹ phải tặng không cho mỗi người mua 1 chiếc đèn dầu. Đến nay, món quà tặng đó vẫn còn được người Việt Nam gọi là đèn "Hoa Kỳ".

Sang đầu thế kỷ XX thì người Việt Nam bắt đầu biết đến nhiều sản phẩm khác nữa của Mỹ: xe hơi của hãng Ford, thuốc lá của

hãng Philip Morris... Sản phẩm Mỹ được người Việt Nam đặc biệt ưa chuộng là phim ảnh, nhất là những phim của Charlo, vì nó không chỉ có sự hài hước rất trí tuệ, mà nó còn có nội dung nhân đạo cao: chống cường quyền và áp bức, chống thói đạo đức giả, bênh vực người nghèo...

Còn hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam qua Mỹ thì đương nhiên đều phải qua tay tư bản Pháp. Mỹ mua của Việt Nam chỉ có hai thứ quan trọng nhất là cao su và thiếc. Mỹ là nước nhập khẩu chính cao su của Việt Nam (năm 1937, Mỹ mua 16.000 tấn trong tổng số 45.100 tấn cao su xuất khẩu của Việt Nam)⁴.

Về chính trị và quân sự thì nước Mỹ lần đầu tiên dính líu trực tiếp đến Việt Nam từ Đại chiến thế giới lần thứ II. Từ đầu năm 1941, máy bay Mỹ bắt đầu đánh phá những nơi có quân Nhật ở Việt Nam. Trước khi oanh tạc một vùng nào, máy bay Mỹ thường rải truyền đơn (bằng tiếng Việt và tiếng Pháp) nhắc nhở những "bạn Việt Nam" nên tránh xa những nơi có quân đội Nhật chiếm đóng. Người Việt Nam khi đó đón nhận những truyền đơn của Mỹ một cách vui mừng.

Truyền đơn Mỹ thả xuống ga Hà Nội

TÀU HỎA, GARE XE VÀ ĐƯỜNG SẮT,
ĐỀU LÀ NHỮNG CHỖ RẤT NGUY HIỂM

Các bạn Việt - Nam:

Chúng tôi nay đương công kích quân Nhật, muốn đuổi chúng nó ra khỏi đất Việt - Nam. Không quân của chúng tôi tới ném bom đánh phá tàu hỏa, gare xe, và đường sắt của Nhật lợi dụng, sẽ một ngày dữ dội hơn một ngày. Bởi vậy các bạn nay đương làm việc trên đường sắt hay ở gare xe, nên mau gấp chạy tránh đi, để khỏi bị hy sinh vô ích.

Không quân Mỹ & Trung-Hoa.

CK

LES TRAINS, LES GARES ET LES LIGNES DE
CHEMINS DE FER SONT DES ENDROITS
DANGEREUX.

AMIS D'INDO-CHINE:

Nous attaquons les japonais pour les chasser d'Indo-Chine. Les attaques de notre Armée de l'Air aux lignes de chemins de fer au service des japonais vont augmenter de jour en jour et nous demandons à tous nos amis d'Indo-Chine travaillant aux chemins de fer, sur les lignes ou dans les gares, de quitter leur travail le plus vite possible afin de leur éviter des pertes de vies inutiles.

L'Armée de l'Air Américaine.

3. Tự điển danh nhân Việt Nam, tr 61 - 62; Robert Hopkins Miller, dd..., pp. 274 - 275.

4. Bulletin Economique de l'Indochine, 1939, p. 331.

Điểm son đẹp nhất trong mối quan hệ Việt - Mỹ chính là sự hợp tác giữa lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương với Việt Minh. Từ 1941, Hồ Chí Minh đã tìm nhiều cách để liên lạc với các lực lượng Mỹ. Ông chỉ thị cho tất cả những lực lượng Việt Minh ở chiến khu Việt Bắc phải chú ý giúp đỡ những phi công Mỹ bị pháo cao xạ Nhật bắn rơi. Ông còn ra báo *Việt Nam độc lập*, trong đó hướng dẫn cách cứu phi công Mỹ nhảy dù. khắp Việt Bắc lúc đó gần như ai cũng thuộc một câu huấn thị của Hồ Chí Minh dưới dạng ca dao: "*Bộ đội Mỹ là bạn của ta. Cứu phi công Mỹ mới là Việt Minh...*".

Sự kiện rất tiêu biểu là đầu năm 1945, máy bay của trung úy phi công Mỹ Shaw bị Nhật bắn rơi. Anh ta được các chiến sỹ Việt Minh cứu và đưa đến gặp Hồ Chí Minh. Sau đó, chính Hồ Chí Minh đã dẫn Shaw sang Côn Minh và tận tay trao lại cho tướng Chennault, tư lệnh Sư đoàn không quân 14 của Mỹ. Chennault tiếp Hồ Chí Minh và hai bên đã đặt quan hệ hợp tác chống Nhật. Sau đó, Chennault cho máy bay thả dù xuống Việt Bắc vũ khí, điện đài, tiền bạc, thuốc men. Chennault còn cử một toán biệt kích có tên là Con nai (*Dear Team*), nhảy dù xuống căn cứ địa Việt Bắc để huấn luyện quân đội Việt Minh cách dùng vũ khí Mỹ. Tại Nà Lừa, Tân Trào, bên cạnh lán của Hồ Chí Minh, có một lán dành riêng cho những chiến sỹ đồng minh như K.Thomas, F.Tan, D.Phelan, Zielski, H.Prunier, P.Hoagland... Ngày nay, địa điểm đó vẫn được bảo tồn như một kỷ niệm đẹp đẽ của mối quan hệ Việt - Mỹ. Đến tháng 5 năm 1945 thì ngoài những nhu cầu chi viện vũ khí, Hồ Chí Minh còn nhờ trung úy John đánh điện về Côn Minh đề nghị cho máy bay thả dù xuống cho ông nguyên bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ⁵. Sau đó 4 tháng ông đã trích một đoạn rất quan trọng của bản Tuyên ngôn độc lập này vào bản Tuyên ngôn độc lập mà ông đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945 tại Hà Nội.

Tháng 8-1945, Mỹ đã ném 2 quả bom nguyên tử xuống Nhật. Nhật đầu hàng.

Nhân dân Việt Nam vui mừng trước sự kiện đó, coi Mỹ như cứu tinh của nhân dân Việt Nam và của cả nhân loại. Hồ Chí Minh và Chính phủ về Hà Nội cùng với *Dear Team*. Hàng ngày, những cán bộ trong đoàn Con nai làm việc cùng với Chính phủ và đã có những đóng góp đáng kể. Trước khi đọc Bản Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9 tại Hà Nội, Hồ Chí Minh đã tham khảo ý kiến của Patty. Tướng Mỹ Gellager đã tham gia lễ phát động *phong trào cứu đói và tuần lễ vàng*, và còn đóng góp tiền cho các quỹ này... Vào lúc đó, nhân dân Việt Nam coi Mỹ là người bạn thân, gửi gắm rất nhiều hy vọng.

Nhưng đó chỉ là mối tình rất ngắn ngủi.

Từ cuối năm 1945, không khí chiến tranh lạnh bắt đầu bao trùm thế giới. Truman thay đổi thái độ, quay lưng lại với Việt Nam, không trả lời những thư thân hữu của Hồ Chí Minh. *Dear Team* được rút về. Cuộc tình một lần nữa vẫn chỉ là đơn phương, nhưng lần này là đơn phương từ phía Việt Nam.

2. Thù địch

Đến năm 1949 thì Chính phủ Mỹ chuyển sang ủng hộ Pháp và Chính quyền Bảo Đại. Mỹ đã viện trợ tiền và vũ khí cho hai chính phủ đó chống lại Việt Minh. Từ 1949 đến 1954, viện trợ Mỹ lên tới 4 tỷ USD. Trên bầu trời Việt Nam bắt đầu xuất hiện nhiều máy bay hiệu King Cobra, B24, B26, chúng đi bắn phá những làng mạc, cầu đường. Bom napalm được thả xuống các trường học, chợ búa Việt Nam. Sau những trận oanh tạc đó, người dân Việt Nam đi nhặt những vỏ đạn 12ly7 bằng đồng rơi từ máy bay xuống để làm chuôi dao, và thấy dưới đáy những vỏ đạn đó có ghi những tên Winchester Co., Remington Co.,... Người Việt Nam không thể không nhìn nước Mỹ khác đi. Trên báo chí, Mỹ được gọi là "can thiệp Mỹ". Hình ảnh của người Mỹ trong những biếm họa lúc đó như một kẻ thù của người Việt Nam.

5. Robert Shaplen. *The Enigma of Ho chi Minh*. Wesley R Fichel. Illinois, 1958.p 76.

Dưới đất, hàng viện trợ Mỹ bắt đầu tràn vào Việt Nam: thuốc lá Philips, bút máy Parker, mực Watterman, máy chữ Remington, thuốc kháng sinh Peniciline, Streptomycine, đường Saint - Louis, sữa bột "Guigoz", bút bi của Mỹ (mà người Việt Nam thường gọi là bút nguyên tử), kẹo Schewingum (mà người Việt Nam thường gọi là kẹo nguyên tử)... Những thứ đó đi vào những thành thị do Pháp chiếm đóng, rồi về cả nông thôn và "thấm" sang cả khu vực Việt Minh.

Cho đến trận Điện Biên Phủ năm 1954, *Chiến dịch Đại Bàng* (Vautour) đã được Chính phủ Pháp đề nghị: ném bom nguyên tử chiến thuật xuống vùng xung quanh Điện Biên Phủ. Tổng thống D.Eisenhower do dự. Thủ tướng Anh A. Eden phản đối. Cuối cùng sự can thiệp đã không diễn ra. Điện Biên Phủ thất thủ ngày 7 - 5 - 1954. Sau đó 1 ngày, Hội nghị Genève về Đông Dương khai mạc.

Trong Hội nghị Genève, Mỹ không trực tiếp tham gia, không ký kết gì cả. Cũng trong lúc đó, Mỹ chuẩn bị lập ra ở Việt Nam một chính phủ thân Mỹ, với Thủ tướng là Ngô Đình Diệm để thay thế Chính quyền Bảo Đại thân Pháp. Từ đó, bắt đầu sự dính líu trực tiếp, cũng là bắt đầu tấn bi kịch trong quan hệ Việt - Mỹ.

Từ năm 1955, Việt Nam chia làm 2 miền. Mỹ bắt đầu giúp đỡ chính quyền Ngô Đình Diệm ở Miền Nam trong việc di cư người công giáo từ Bắc vào Nam, xây dựng các khu trù mật, khu dinh điền, áp chiến lược, trang bị vũ khí cho quân đội Sài Gòn, cử cố vấn huấn luyện quân đội Sài Gòn và điều hành hầu hết các lĩnh vực trong đời sống kinh tế của Miền Nam. Tuy nhiên, với tất cả những giúp đỡ đó, chế độ Ngô Đình Diệm vẫn không đứng vững được. Tháng 11 - 1963, chính những cấp dưới của Diệm làm đảo chính và giết ông ta.

Các chính phủ sau Diệm cũng không khá hơn. Mỹ phải tính đến một giải pháp khác là đánh thắng ra miền Bắc để cứu văn chế độ

miền Nam. Đến năm 1964, sự kiện tàu Madoc, còn gọi là sự kiện Vịnh Bắc Bộ, là cuộc chạm trán đầu tiên giữa miền Bắc Việt Nam với Mỹ. Không quân Mỹ oanh tạc nhiều trung tâm dân cư ở miền Bắc. Cho đến lúc đó Mỹ là nước đã có nhiều chiến thắng lớn trong chiến tranh, nên mang bệnh kiêu ngạo, chủ quan, duy ý chí. Mỹ tính toán rằng không quân hùng mạnh của Mỹ có thể đưa miền Bắc trở về "thời kỳ đồ đá".

Từ năm 1965, Mỹ đã trực tiếp đưa quân đội vào miền Nam. Số quân Mỹ ở miền Nam tăng lên nhanh chóng, và đạt đến đỉnh cao nhất vào năm 1967-1968 - hơn nửa triệu, đó là mức mà chưa ở nước nào và chưa bao giờ quân Mỹ đạt con số cao như thế.

Cùng với quân đội Mỹ, viện trợ Mỹ cho miền Nam cũng tăng lên. Chưa từng có một nước nào nhận được nhiều viện trợ Mỹ như Nam Việt Nam: từ năm 1953 đến năm 1974 là 23,5 tỷ USD.

Ngoài số viện trợ kể trên, Mỹ còn có các khoản chi phí trực tiếp lớn hơn nhiều cho quân đội Mỹ ở miền Nam, tổng cộng lên tới khoảng 150 tỷ USD. Đó là mức phí tổn mà Mỹ chưa từng chi ở nước nào khác trên thế giới. Số lính Mỹ chết ở Việt Nam lúc này đã lên tới trên 50 ngàn, là mức chưa từng có sau Đại chiến II. Ngân sách không chịu đựng nổi. Dư luận Mỹ và Quốc hội Mỹ cũng không chịu đựng nổi nữa.

Do quá tốn kém và khó khăn, đến năm 1969, tổng thống Nixon đưa ra học thuyết *Việt Nam hóa chiến tranh*, nghĩa là rút dần quân đội Mỹ về nước. Đến năm 1973, Mỹ ký Hiệp định Paris, rút quân khỏi miền Nam Việt Nam và đến 31-12-1973 người lính Mỹ cuối cùng đã rời khỏi miền Nam Việt Nam. Một tư tưởng lớn của Tổng bí thư Lê Duẩn khi phát động cuộc chiến tranh là không nhằm đánh bại bản thân nước Mỹ, mà chỉ nhằm "*Đánh bại ý chí xâm lược của Mỹ*". Tư tưởng đó đến năm 1973 coi như là đã thắng lợi. Bởi vậy ông đã từng nói một câu nổi tiếng: "*Sẵn sàng trải thảm đỏ để quân Mỹ rút hết về nước*".

Sau đó, vấn đề của người Việt Nam đã được giải quyết nhanh chóng: ngày 30-4-1975 chính quyền Sài Gòn sụp đổ. Đại sứ Martin đã rời Sài Gòn bằng một chiếc trực thăng. Từ đó kết thúc một giai đoạn đỉnh lúu “nóng” của Mỹ ở Việt Nam.

Tổng kết cuộc chiến tranh này, quân đội Mỹ có 58.159 người chết trên chiến trường, 304.000 bị thương. Về phía Quân đội nhân dân Việt Nam, có 1,1 triệu lính chết trận, 600 ngàn lính bị thương, 300 ngàn lính mất tích. Phía quân đội Sài Gòn có 224 ngàn lính chết, hơn 1 triệu bị thương⁵. Còn dân thường ở Việt Nam thì có 2 triệu người chết, 2 triệu người tàn tật, 2 triệu người bị nhiễm chất độc, trong đó có khoảng 50 ngàn trẻ em bị dị dạng⁶.

3. Làm thân trở lại

Đến năm 1977, J.Carter trúng cử Tổng thống. Lúc này chiến tranh Việt Nam vẫn còn để lại những vết thương đau đớn cho nước Mỹ. Nghĩ rằng cải thiện quan hệ với Việt Nam có thể là một liều thuốc giảm đau, J. Carter đã có thiện chí giơ tay ra với phía Việt Nam. Nhưng với niềm kiêu hãnh của người chiến thắng, lại vững tin rằng phe xã hội chủ nghĩa sẽ sớm đưa Việt Nam tới đỉnh cao của sự giàu có, phía Việt Nam đã đặt cho Mỹ nhiều điều kiện, trong đó có vấn đề bồi thường chiến tranh. Vì thế, cuộc tình lần thứ ba này vẫn chỉ là đơn phương, mà lần này lại chuyển sang là đơn phương phía Mỹ.

Hôn nhân vẫn chưa có. Một giai đoạn bế bång bắt đầu.

Nhưng rồi vinh quang và chiến thắng lớn về quân sự không giúp cho Việt Nam dễ dàng chiến thắng được những khó khăn kinh tế. Giấc mộng vươn lên đỉnh cao của thời đại đã vấp vấp rất nhiều. Viện trợ Mỹ không còn, thay vào đó là chế độ cấm vận rất nghiệt ngã. Cùng với cấm vận của Mỹ, viện trợ của Phương Tây hầu như bị cắt hoàn toàn. Viện trợ của khối SEV giảm sút gần 50%. Những sự khiêu khích của Khmer Đỏ ở biên giới phía Nam từ sau năm 1975, làm cho Việt Nam tổn kém và mất mát rất

lớn. Việt Nam bắt đầu một thời kỳ gian nan, thiếu thốn. Chính phủ Việt Nam chọn cách khắc phục khó khăn bằng chính sách đối nội cứng rắn: cải tạo công thương nghiệp ở Miền Nam, tịch thu tài sản của những người kinh doanh, đưa họ đi các vùng kinh tế mới với điều kiện sống gần như *thời đồ đá*, đưa hàng trăm ngàn quân đội và viên chức chính quyền cũ đi cải tạo...

Nhưng vì sự cứng rắn đó chỉ làm cho khó khăn càng tăng lên, chính những người đi trừng phạt cũng bị trừng phạt bởi tình trạng thiếu thốn về kinh tế và cô lập trong quan hệ quốc tế. Tình thế đó làm cho cả những người bảo thủ và cứng rắn nhất cũng thấy rằng cần phải mở cửa ra nhiều hướng. Bắt tay với Mỹ ngày càng trở thành nhu cầu bức bách, vì nếu còn cấm vận Mỹ thì chưa dễ mở rộng quan hệ với thế giới. Sức ép và thái độ trịch thượng của một vài nước láng giềng càng cho thấy rõ phải đi tìm một đối trọng. Nhưng lúc này, với chính quyền của Ronald Reagan, thì phần lớn các chính khách Mỹ lại cho rằng: *“Trong khi họ cần, chúng ta chưa có gì vội”*. Cuộc tình đơn phương lại đổi chiều một lần nữa, lần thứ tư.

4. Từ những bước nhích chậm chạp...

Trong thời gian quan hệ giữa hai Nhà nước vẫn chưa bình thường, thì tình cảm của người dân Việt Nam đối với Mỹ có nhiều diễn biến phức tạp. Với người Sài Gòn những thập kỷ 70 và 80, khi những *American hostage* vẫn còn chưa kịp lắng đọng thì lại bị khuấy lên bởi những khó khăn chồng chất về kinh tế và chính trị trong chế độ mới. Hơn 2 triệu người Việt Nam, mà một phần đáng kể là binh sĩ và những viên chức đã từng làm việc với Mỹ trước đây, đã phải vượt biên bằng mọi giá để ra đi. Những ai đi thoát đều vội gửi ảnh và quà về để giúp gia đình. Quà gửi về được bán

5. *Encyclopedia of Vietnam War*, pp.103- 104

6. Con số tổng kết của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam công bố tháng 10 - 1993. Trích trong “Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam”. Hà Nội, 1999, tr. 41.

rất đắt giá trên thị trường, vì nó có thêm cả cái giá của một “thiên đường Mỹ”. Rồi những tấm ảnh mẫu và những món quà đó lại có tác dụng như những chất men gieo thêm vào cái nổi hoài niệm Mỹ, biến nó thành một cơn cuồng si vượt biên... Lúc đó thì những người đã vượt biên hoặc đang muốn vượt biên chưa hề nghĩ rằng cái “thiên đường Mỹ” mà họ đi tìm đối với không ít người Việt Nam lại cũng chỉ là một thứ địa ngục nữa. Nhưng đã đến Mỹ rồi thì còn biết đi đâu! (sự bế tắc đó là lý do sâu xa đưa không ít người đến sự cuồng hận).

Tuy không có quan hệ chính thức với Nhà nước Việt Nam, nhưng Chính phủ Mỹ vẫn cho phép những đoàn chuyên gia về khoa học, y học, nghệ thuật của Việt Nam sang thăm Mỹ. Ngược lại Việt Nam cũng đón những đoàn chuyên gia từ thiện của Mỹ sang giúp Việt Nam trong các lĩnh vực y tế, môi trường, cứu trợ chiến tranh...

Mãi đến năm 1994 (ngày 3 tháng 2), Chính phủ Mỹ mới tuyên bố xóa bỏ cấm vận đối với Việt Nam. Đến tháng 10 năm 1995 thì hai nước bình thường hóa các quan hệ. Đến năm 2000 (ngày 20 tháng 7) hai nước mới ký được Hiệp định thương mại... Đúng ra đó là những điều đã từng có cơ hội để thực hiện ít nhất là vào các năm 1832, 1945 và 1977.

5. ... Đến cái bắt tay dè dặt

Sau cuộc bắt tay muộn màng kể trên, tình thân hữu giữa hai nước được đánh dấu bởi sự kiện lịch sử là cuộc viếng thăm Việt Nam của Tổng thống Mỹ Bill Clinton tại Việt Nam vào tháng 11 năm 2000.

Từ sau khi bình thường hóa quan hệ giữa hai nước cho đến khi Tổng thống Clinton sang thăm Việt Nam, ở Việt Nam vẫn có hai cách nhìn trái ngược nhau đối với nước Mỹ.

Phía những người đã từng trải qua chiến tranh thì vẫn nhìn Mỹ như một mối đe dọa toàn cầu, một đế quốc, một nơi nuôi dưỡng những lực lượng chống cộng, sẵn sàng lật

đổ chế độ cộng sản ở Việt Nam khi có cơ hội. Ngay trong cuộc tiếp kiến với Tổng thống Clinton cũng có người đã đặt thẳng vấn đề đó ra! Trong khi đó thì người dân, nhất là giới trẻ và giới kinh doanh lại nhìn thấy ở Mỹ một sức mạnh về kỹ thuật, về văn hóa, về tài chính. Thanh niên Việt Nam ao ước được đi Mỹ học, coi Mỹ là nơi có thể đào tạo tốt nhất cho sự phát triển con người.

6. Và âm ỉ không khí 1945

“*Hãy nắm tay nhau để hướng tới tương lai*”- đó là câu nói của Chủ tịch Nguyễn Minh Triết khi hội đàm với Tổng thống Bush. Câu nói đó không khách sáo, mà phản ánh một nhu cầu thật của cả hai phía.

Có nhiều nhà nghiên cứu gọi tầm quan trọng của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Mỹ là một *tầm quan trọng phái sinh* (*derived importance*). Có nghĩa rằng Việt Nam có thể là quan trọng nhiều hay ít là tùy theo một yếu tố thứ ba nào đó trong quan hệ quốc tế của Mỹ. Trong thời kỳ chiến tranh Việt-Mỹ, Việt Nam rất quan trọng với Mỹ vì đây là điểm đối đầu giữa hai phe trong chiến tranh lạnh. Sau chiến tranh, Mỹ muốn xích lại gần Việt Nam cũng là vì muốn tìm một đối trọng trong quan hệ với các siêu cường khác. Nhưng từ 1979, khi Mỹ thiết lập quan hệ bình thường với Trung Quốc thì vấn đề Việt Nam gần như bị “treo”. Nhưng mấy năm gần đây, thì phía Mỹ có phần thôi thúc hơn. Sự lớn mạnh của Trung Quốc, sự bất trị của những lực lượng khủng bố toàn cầu, sự sa lầy của Mỹ ở Iraq, sự bất lực của Mỹ trong việc giải quyết vấn đề Palestine, những bất đồng ngày càng lớn giữa hành pháp và lập pháp Mỹ... đã làm cho tầm quan trọng của Việt Nam được “phái sinh”. Vì thế mà Chính phủ Bush, một chính phủ thường được coi là cứng rắn, lại có phần mềm dẻo với Việt Nam hơn các chính phủ trước. Trong lúc thôi thúc như thế, thì một cơ hội tốt đã đến: đó là Hội nghị thượng đỉnh APEC 2006. Đi dự Hội nghị thượng đỉnh,

tổng thống Bush đã có một chuyến thăm “kép”. Những ngày ở Việt Nam, Tổng thống Bush đã có nhiều hành xử mà người Việt Nam thấy rất “dễ chơi”. Sau đó ít lâu, Việt Nam đã vào WTO. Những nước cờ hội nhập đã tới dồn dập. Vị thế của Việt Nam thăng tiến ngoạn mục.

Rồi mới đây cuộc viếng thăm của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã siết thêm tình thân thiện. Trước đó, dư luận nói nhiều về những vấn đề về nhân quyền. Nhưng trong thực tế, vấn đề này đã được giải quyết ở một chừng mực thỏa đáng. Chủ tịch còn đem đến cho bà con nhiều “món quà” đẹp: trong đó có việc miễn thị thực kể từ đầu tháng 9 năm nay và việc bình thường hóa nghĩa trang quân đội cũ tại Biên Hòa.

Người Việt Nam thấy tự hào vì có vị nguyên thủ quốc gia của mình trên đất Mỹ tỏ ra vững vàng, tự tin, hòa nhã, cởi mở và có sức thuyết phục. Đặc biệt, dư luận Mỹ cũng có sự trọng thị khi thấy ông đối thoại bằng ứng khẩu lưu loát, bình tĩnh. Còn vấn đề nhân quyền, thực ra nó mang nặng tính hình thức, Nhà nước Mỹ phải đặt ra để đặt ra. Nhưng Chủ tịch Nguyễn Minh Triết cũng đã có những đáp ứng rõ ràng, sòng phẳng. Còn lại là những giao tiếp với chính giới Mỹ và doanh nhân Mỹ đều đạt được những kết quả chưa từng có trước đây. Với đà này, quan hệ Việt – Mỹ chắc chắn còn có thể phát triển xa hơn, phong phú hơn, lâu bền hơn.

Có một tình tiết mà báo chí phương Tây thường nhắc tới: đó là những cuộc biểu tình của những người Việt chống cộng.

Thật ra, cả về số lượng và mức độ phản ứng đều không có gì đáng kể. Chính Chủ tịch Nguyễn Minh Triết cũng đã nói thẳng với báo giới tại Mỹ rằng ông biết chuyện đó và ông coi là chuyện bình thường. Thậm chí ông còn khuyên mọi người không nên thành kiến với những người chống cộng đó. Ông có lý: ngẫm cho kỹ thì những chuyện gay gắt này không phải là chuyện lớn. Và có lẽ nó không xảy ra nếu như sau năm 1975 chúng ta có chính sách cởi mở như ngày nay. Nếu sau khi “trải thảm đỏ” cho lính Mỹ rút về nước, ta cũng “trải thảm đỏ” để tiếp nhận những tài năng phong phú ở miền Nam, cả trong kinh doanh lẫn trong quản lý, cả trong nghiên cứu, giảng dạy lẫn sáng tác, không câu nệ quá khứ, thành phần, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, kể cả những người đã từng cộng tác với chế độ cũ, miễn là có tấm lòng đóng góp vào sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh..., như tinh thần của Nghị quyết 36 của Bộ Chính trị vừa qua, thì chắc chắn số người định cư ở Mỹ chắc không lên tới 1,5 triệu và có lẽ cũng không có mấy ai cầm cờ ba sọc đi gào thét mỗi khi có phái đoàn Việt Nam sang thăm. Có lẽ thành công của chuyến đi vừa qua của Chủ tịch Nguyễn Minh Triết, cũng như sự hội nhập thành công của Việt Nam đối với thế giới, trong một chừng mực rất lớn cũng là kết quả rút ra được từ những bài học kinh nghiệm đắt giá của quá khứ...

“*Biết mình và biết người*” - hai điều “biết” đó chính là cơ sở cho sự phát triển mối quan hệ bền vững Việt-Mỹ./.